

Số: **166/2017/DS-PT**
Ngày: 21/7/2017
V/v: “*Tranh chấp quyền
sử dụng đất và hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương
Cùng các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Bà Hồ Thị Thanh Thuý

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến – Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng –
Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2017/TLPT-DS ngày 30/6/2017 về
“*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2017/DS-PT ngày 25/4/2017 của Tòa án nhân
dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2017/QĐ-PT ngày
13/7/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Ông Võ Văn T, sinh năm 1962

1.2 Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre

Ông T, bà M cùng uỷ quyền cho anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1976, địa chỉ
khu phố A, thị trấn C, huyện M, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng.

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958

2.2 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Luật sư Nguyễn Anh Tài – Văn phòng luật sư Nguyễn Anh Tài thuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh NLQ1, sinh năm 1985

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre

3.2 Chị NLQ2, sinh năm 1990

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

Chị NLQ2 uỷ quyền cho bà L tham gia tố tụng.

Người làm chứng:

Ông NLC1, sinh năm 1957

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai, biên bản hoà giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên Tòa ông Nguyễn Văn P là đại diện theo uỷ quyền của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M trình bày:

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L có vay của vợ chồng ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M số tiền 125.000.000 đồng nhưng không có khả năng thanh toán. Ngày 18/11/2003 ông T1 và bà L lập tờ giao kèo thế chấp cho ông T, bà M phần đất vườn có diện tích 3.000m² thuộc thửa số 1264 tờ bản đồ số 02 toạ lạc tại ấp B, xã N, huyện M. Ngày 25/9/2004 ông T1, bà L tiếp tục lập một giao kèo thế chấp cho ông T, bà M một bờ cam có diện tích khoảng 400m² cũng thuộc thửa 1264, do ông T1, bà L nợ số tiền 15.000.000 đồng. Từ hai tờ giao kèo và khoản tiền nợ trên ông T1, bà L không có khả năng thanh toán cho ông T, bà M nên ngày 22/6/2005 phía ông T1, bà L đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T, bà M một phần thửa đất 1264 tờ bản đồ số 02 với diện tích 3.400m² để cân trừ số nợ 90.000.000 đồng. Tuy nhiên, để giảm số tiền nộp thuế nên trong hợp đồng chuyển nhượng các bên chỉ ghi giá chuyển nhượng là 27.000.000 đồng. Sau đó, các bên tiến hành đo đạc, giao đất phía ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 và được cấp lại năm 2012. Khi đo đạc giao đất có sự chứng kiến của các bên và có cắm trụ ranh. Từ khi ông T1 giao đất thì phía ông T là người trực tiếp canh tác

đất. Năm 2007 do ông T bị bại liệt nên bà M thay thế chồng canh tác. Do có nhu cầu chuyển nhượng phần đất nêu trên nên bà M tiến hành đo đạc lại thì phát hiện diện tích đất bị thiếu do ông T1, bà L lấn chiếm. Tuy nhiên, do quan hệ gia đình nên bà M không khởi kiện mà đến năm 2010 mới khởi kiện và kéo dài cho đến nay. Trước đây trong đơn khởi kiện ông T và bà M yêu cầu diện tích 1.000m² nhưng qua đo đạc thực tế phần đất lấn chiếm có diện tích 947m² thuộc thửa đất 170a và 170b tờ bản đồ số 15. Do đó, ông T, bà M yêu cầu ông T1, bà L, anh NLQ1, chị NLQ2 có nghĩa vụ liên đới trả lại phần đất có diện tích 947m². Phần các cây mai trồng trên đất do các bên không có yêu cầu giải quyết nên nguyên đơn đồng ý để bị đơn tự di dời.

Ngoài ra, ông T, bà M còn yêu cầu ông T1 và bà L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 35.000.000 đồng. Ông T, bà M thống nhất với kết quả đo đạc, định giá không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Theo bản tự khai, biên bản hoà giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên Tòa bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và bà M là chị em cô cậu ruột. Bà có vay tiền của bà M cộng cả vốn và lãi là 82.000.000 đồng. Ngoài ra em của bà cũng có vay của bà M số tiền 43.000.000 đồng nhưng do em bà bỏ trốn nên bà đứng ra trả thay cho em bà. Tổng số tiền còn nợ bà M là 125.000.000 đồng. Do không có khả năng trả tiền gốc và lãi cho bà M nên bà M yêu cầu bà giao đất để cầm trừ nợ. Trước khi giao đất cầm trừ nợ có hoà giải tại xã để thống nhất số nợ. Khi giao đất có đo đạc và chứng kiến của chính quyền địa phương và xác định ranh giới rõ ràng. Sau khi bà giao đất bà M sử dụng ổn định và cũng không có ý kiến gì. Bà khẳng định giao đất để cầm trừ toàn bộ số nợ 125.000.000 đồng chứ không phải bán đất với giá 90.000.000 đồng như lời bà M trình bày. Bởi vì lúc này bà nợ rất nhiều người và những chủ nợ này cũng siết đất trừ nợ chứ không phải một mình bà M. Phần đất bà giao cho bà M để cầm trừ nợ hiện nay là thửa 176 và 170b tờ bản đồ số 15. Riêng phần đất thuộc thửa 170a bà không có giao cho bà M. Do bà M còn nợ tiền hụi của bà nên đã giao lại thửa đất 170b tờ bản đồ số 15 cho bà quản lý và thu huê lợi. Nay bà đồng ý giao trả lại cho bà M thửa đất 170b không đồng ý giao lại thửa 170a theo yêu cầu của bà M, ông T. Phần các cây mai trồng trên đất nếu yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận thì bà đồng ý di dời. Đối với số tiền 35.000.000 đồng bà M yêu cầu thì bà không đồng ý vì khi bà giao đất cho bà M là đã cầm trừ toàn bộ số nợ 125.000.000 đồng. Bà thống nhất với kết quả đo đạc, định giá không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Theo bản tự khai, biên bản hoà giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên Tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Việc vay mượn tiền giữa vợ ông là bà Nguyễn Thị L với bà Nguyễn Thị M ông không biết nhưng sau khi phát hiện sự việc do phía bà M siết nợ thì ông cũng đồng ý cắt đất cho bà M để cản trừ số nợ 125.000.000 đồng. Khi giao đất có tiến hành đo đạc có sự chứng kiến của chính quyền địa phương và có cắm ranh giới rõ ràng. Phần đất ông giao cho bà M để cản trừ nợ hiện nay là thửa 176 và 170b tờ bản đồ số 15. Riêng phần đất thuộc thửa 170a ông không có giao cho bà M. Do bà M còn nợ tiền hụi của bà L nên đã giao lại thửa đất 170b tờ bản đồ số 15 cho gia đình ông quản lý và thu huê lợi. Nay ông đồng ý giao trả lại cho bà M thửa đất 170b không đồng ý giao lại thửa 170a theo yêu cầu của bà M, ông T. Phần các cây mai trồng trên đất nếu yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận thì ông đồng ý di dời. Đối với số tiền 35.000.000 đồng bà M yêu cầu thì ông không đồng ý vì khi bà giao đất cho bà M là đã cản trừ toàn bộ số nợ 125.000.000 đồng. Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Theo bản tự khai, biên bản hoà giải, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên Tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NLQ1 và chị NLQ2 trình bày:

Anh, chị thống nhất với lời trình bày của cha mẹ là ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L chỉ đồng ý giao trả lại cho bà M, ông T thửa đất 170b tờ bản đồ số 15 chứ không đồng ý trả thửa 170a theo yêu cầu. Đối với khoản tiền 35.000.000 đồng bà M yêu cầu thì không đồng ý vì khi giao đất đã cản trừ toàn bộ số nợ nay không còn khoản nợ nào với bà M, ông T. Anh, chị thống nhất với kết quả đo đạc, định giá không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 25/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam quyết định:

Áp dụng các Điều 305, 471, 474, 476, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 5, 166, 202, 203 Luật đất đai 2013; Điều 26, 35, 92, 146, 147, 217, 218, 219 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M về việc đòi ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị L, anh NLQ1, chị NLQ2 có nghĩa vụ liên đới trả lại phần đất có diện tích 53m².

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M. Cụ thể:

- Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị L, anh NLQ1, chị NLQ2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M thửa đất 170b tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M số tiền 35.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/5/2017 bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Tại phiên Toà phúc thẩm bà Nguyễn Thị M vẫn giữ quan điểm kháng cáo yêu cầu ông T1, bà L trả lại thửa đất 170a có diện tích 688m². Bà Nguyễn Thị L vẫn giữ quan điểm kháng cáo không đồng ý trả cho bà M, ông T số tiền 35.000.000 đồng và thửa đất 170a có diện tích 688m² theo yêu cầu của nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Nguyên đơn sử dụng đất ổn định không có tranh chấp từ khi nhận đất cho đến năm 2014. Công văn của Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận do trước đây không có cắm mốc nên đo đạc không chính xác đồng thời do đất của nguyên đơn có một bờ giáp sông nên bị sạt lở không có căn cứ cho rằng bị đơn giao thiếu đất nguyên đơn. Thời hiệu khởi kiện của hai tờ cam kết năm 2003, 2005 đã hết đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với số tiền 35.000.000 đồng không còn thời hiệu khởi kiện và việc giao kèo ngày 18/11/2003 đã chấm dứt khi làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2005. Việc thoả thuận ngày 18/11/2003 là không đúng về hình thức và cả nội dung đề nghị sửa án đối với phần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 35.000.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do ông T1, bà L nợ ông T, bà M số tiền 125.000.000 đồng nên lập hai tờ giao kèo ngày 18/11/2003 và 25/4/2004 sau đó lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/6/2005. Khi giao đất có sự chứng kiến của địa phương và đo đạc phù hợp với lời trình bày của người làm chứng là ông NLC1, ông Tuấn xác nhận một công đất là 900m² nên ba công đất là 2.700m². Khi giao đất có sự chứng kiến của ông T, bà M. Tại công văn của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mô Cày Nam thì trước đây do đo đạc bằng thủ công không chính xác nên có sự chênh lệch diện tích. Nguyên đơn thừa nhận khi giao đất có đo đạc và cắm ranh, sau khi nhận chuyển nhượng nguyên đơn đã sử dụng ổn định không có tranh chấp, tứ cận không thay đổi. Do đó, kháng cáo của bà M là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bà L, tại tờ giao kèo ngày 18/11/2003 xác định ba công đất giá 90.000.000 đồng, bà L cho rằng ba công đất cần trừ toàn bộ nợ nhưng không

cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thống nhất ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L có nợ của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M số tiền 125.000.000 đồng trong đó bao gồm số tiền của bà L nợ bà M là 82.000.000 đồng và số tiền trả thay cho bà Hồng là 43.000.000 đồng. Do không có khả năng thanh toán cho bà M nên ông T1 và bà L đã làm giao kèo và sau đó chuyển nhượng quyền sử dụng một phần thửa đất 1264 (thửa cũ) để cản trừ nợ. Nguyên đơn cho rằng bị đơn chuyển nhượng phần đất có diện tích 3.400m² thuộc một phần thửa đất 1264 nay là thửa 176 và 170a, 170b. Qua đo đạc phát hiện diện tích bị mất nên yêu cầu bị đơn trả lại 947m². Khi giao đất cản trừ nợ chỉ trừ số tiền 90.000.000 đồng ông T1, bà L còn nợ lại 35.000.000 đồng. Phía bị đơn cho rằng chỉ giao phần đất thửa 176 và 170b để cản trừ nợ không có thửa 170a và khi giao đất là cản trừ toàn bộ nợ không còn nợ gì bà M ông T.

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu ông T1, bà L, anh NLQ1, chị NLQ2 trả lại thửa 170a có diện tích 688m². Ông T và bà M thừa nhận tại các biên bản hoà giải cũng như tại phiên Toà sơ thẩm khi ông T1 và bà L giao đất để cản trừ nợ các bên có tiến hành đo đạc và cắm ranh giới rõ ràng. Sau khi giao đất thì phía nguyên đơn vào canh tác ổn định từ khi giao đất đến năm 2010 không có tranh chấp, các bên sử dụng đúng phần đất đã xác định ranh. Bà M cho rằng khi chồng bà bị bệnh ông T1 lấn chiếm sang phần đất của bà nhưng bà không có căn cứ chứng minh việc lấn chiếm của ông T1, bà L. Tại biên bản hoà giải ngày 10/3/2014 nguyên đơn thừa nhận từ khi chuyển nhượng đến nay phần đất này ổn định, về tứ cận những người lẻ kế vẫn còn, chỉ mất phần sông và thừa nhận phần giáp sông bị lở nhiều nên có cơ sở cho rằng từ khi nhận chuyển nhượng để quản lý và canh tác thì phần đất này không có biến động hay bị lấn chiếm như phía nguyên đơn trình bày. Đồng thời, tại công văn số 348/CNVPĐKKĐĐ-ĐĐBĐ ngày 06/12/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bến Tre – Chi nhánh Mỹ Cày Nam thì việc đo đạc trước đây các thửa đất không được cắm mốc giới cố định và việc đo, vẽ tính diện tích của các thửa đất hoàn toàn bằng phương pháp thủ công nên độ chính xác không cao. Do đó, không thể khẳng định rằng phần đất trước đây ông T1, bà L giao cho ông T, bà M có diện tích chính xác là 3.400m². Từ những nhận định trên cho thấy không có căn cứ cho

rằng diện tích đất của ông T bà M không đủ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông Tăng, bà L lấn chiếm.

Bà M kháng cáo yêu cầu ông T1, bà L, anh NLQ1, chị NLQ2 trả lại thửa 170a tuy nhiên không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

Xét kháng cáo của bà L về việc không đồng ý trả số tiền 35.000.000 đồng. Tại tờ giao kết ngày 18/11/2003 thể hiện bị đơn giao khoản 03 công đất trị giá 90.000.000 đồng cho nguyên đơn. Căn cứ vào tờ giao kết này cho thấy các bên thoả thuận giá chuyển nhượng hay số tiền cần trừ nợ là 90.000.000 đồng. Bà L cho rằng khi giao đất để cần trừ nợ là cần trừ toàn bộ số tiền 125.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ thừa nhận số tiền 90.000.000 đồng và phía bị đơn cũng không cung cấp được thoả thuận cần trừ toàn bộ nợ hay chứng cứ gì để chứng minh cho trình bày của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, có căn cứ cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 35.000.000 đồng.

Kháng cáo của bà L không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc ông T1, bà L, anh NLQ1, chị NLQ2 có nghĩa vụ liên đới trả lại thửa đất 170b tuy nhiên không ghi diện tích cụ thể kiến nghị rút kinh nghiệm.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 1, Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị L giữ y bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2017/DS-ST ngày 25/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 688, Điều 697 Bộ luật dân sự 2005; các Điều 100, Điều 166, Điều 202 Luật đất đai; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M về việc đòi ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị L, anh NLQ1, chị NLQ2 có nghĩa vụ liên đới trả lại phần đất có diện tích 53m².

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M. Cụ thể:

2.1 Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị L, anh NLQ1, chị NLQ2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M thừa đất 170b có diện tích 259.0 m² thuộc tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2.2 Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M số tiền 35.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền chưa được thi hành án sẽ được tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành cho đến khi thi hành xong.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền 925.000 đồng.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1 Ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí 2.752.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.375.000 đồng theo các biên lai thu số 0019005 và 0019006 ngày 08/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, ông T, bà M còn phải tiếp tục nộp số tiền 377.000 đồng.

4.2 Ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L phải liên đới chịu số tiền án phí là 2.786.000 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

5.1 Bà Nguyễn Thị M phải nộp số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0007735 ngày 08/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam là đủ.

5.2 Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 000773 ngày 08/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam là đủ.

Trường hợp quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- *TAND huyện Mỏ Cày Nam;*
- *Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;*
- *Phòng GDKT;*
- *Lưu.*

Bùi Thế Xương